

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Đầu tư và Thương mại DIC – là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển – Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 9 ngày 11 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 13-13Bis Kỳ Đồng – phường 9 – quận 3 – thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Ngọc Ninh	Chủ tịch (đến ngày 21/03/2009)
Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch (từ ngày 21/03/2009)
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Hồng Minh	Thành viên
Ông Đinh Hồng Kỳ	Thành viên (đến ngày 21/03/2009)
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Minh Hiền	Thành viên (đến ngày 21/03/2009)
Ông Dương Đình Thái	Thành viên (từ ngày 21/03/2009)
Ông Lê Thái Sâm	Thành viên (từ ngày 21/03/2009)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Anh Phượng Quyên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21/03/2009)
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Thúy Nga	Trưởng ban (đến ngày 21/03/2009)
Bà Đinh Thị Hiền	Trưởng ban (từ ngày 01/04/2009)
Bà Nguyễn Thị Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trâm Anh	Thành viên (từ ngày 21/03/2009)
Ông Lê Thành Hưng	Thành viên (từ ngày 21/03/2009)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- § Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- § Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- § Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- § Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các công ty con

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các công ty con được lập ngày 22/02/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Các giới hạn của cuộc kiểm toán

- Chi phí lãi vay phát sinh từ khoản vay dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hướng Việt được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 3.374.850.894 đồng và chi phí lãi vay từ khoản vay dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 phát sinh từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 1.713.833.333 đồng (xem thuyết minh V.6 trang 18). Theo ý kiến chúng tôi thì chi phí lãi vay này phải được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu hạch toán đúng thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ kế toán năm 2009 kết thúc ngày 31/12/2009 sẽ giảm đi 2.925.346.133 đồng và lợi nhuận chưa phân phối, chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm 31/12/2009 cũng giảm đi 5.088.684.227 đồng.

- Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết – Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong (xem thuyết minh báo cáo tài chính V.5c trang 18): Theo báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong có giới hạn về việc công ty này đang hạch toán khoản tổn thất còn lại do sửa chữa tàu Minh An với số tiền là 8.552.131.887 đồng. Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong đã ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và đang tiến hành các thủ tục yêu cầu Bảo hiểm bồi thường giá trị tổn thất chung liên quan đến tai nạn này cho công ty. Tổn thất thực tế còn lại liên quan đến tai nạn này sẽ được xác định khi xác định được khoản tiền bồi hoàn sẽ nhận được từ công ty bảo hiểm. Do đó, tình hình tài chính của Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong có thể sẽ bị điều chỉnh sau khi xác định được tổn thất thực tế của tàu Minh An. Theo đó, giá trị của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong có thể bị ảnh hưởng và điều chỉnh tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.110.728.158	146.804.778.789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.882.878.507	24.630.727.151
1. Tiền	111	V.1	22.882.878.507	24.630.727.151
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	170.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	170.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.146.837.960	88.207.101.861
1. Phải thu khách hàng	131		82.547.957.293	78.779.131.947
2. Trả trước cho người bán	132		36.791.944.717	8.669.930.193
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	22.806.935.950	903.068.179
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(145.028.458)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	111.542.182.287	23.680.595.477
1. Hàng tồn kho	141		111.542.182.287	23.680.595.477
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.538.829.404	10.116.354.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		788.227.802	3.408.199.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.754.955.971	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.995.645.631	6.708.154.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.649.672.332	176.354.047.818
I. Tài sản cố định	220		29.871.666.091	68.577.410.316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	29.871.666.091	68.577.410.316
- Nguyên giá	222		45.824.203.769	82.389.048.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.952.537.678)	(13.811.637.909)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5	78.870.152.998	69.398.640.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.595.940.000	12.595.940.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65.971.512.998	56.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		302.700.000	302.700.000
III. Tài sản dài hạn khác	270		5.907.853.243	38.377.997.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.6	5.604.853.243	37.814.653.392
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		303.000.000	563.344.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		407.760.400.490	323.158.826.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		279.632.592.865	216.693.068.104
I. Nợ ngắn hạn	310		279.369.118.661	206.275.430.782
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	230.189.149.971	139.158.049.704
2. Phải trả người bán	312		31.109.559.621	19.764.796.571
3. Người mua trả tiền trước	313		6.309.063.355	1.318.283.815
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	9.950.999.391	5.340.013.327
5. Phải trả người lao động	315		644.062.172	355.899.064
6. Chi phí phải trả	316	V.9	313.575.455	7.575.490.620
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	852.708.696	32.762.897.681
II. Nợ dài hạn	330		263.474.204	10.417.637.322
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	-	10.331.998.476
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		204.745.399	
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		58.728.805	85.638.846
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.216.465.079	95.445.696.887
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	126.990.629.246	95.433.544.059
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.000.000.000	55.999.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.047.154.620	10.209.559.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.162.000.000	3.982.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.842.500)	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.248.166.078	7.147.586.533
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.058.068.887	2.310.860.251
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.479.082.161	15.783.987.475
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		225.835.833	12.152.828
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		225.835.833	12.152.828
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		911.342.546	11.020.061.616
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		407.760.400.490	323.158.826.607

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	734.781.762.147	667.512.647.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.814.481.675	6.509.190.027
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	724.967.280.472	661.003.457.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	670.986.664.855	611.850.435.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.980.615.617	49.153.022.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.422.464.892	9.118.595.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.152.191.485	25.389.934.108
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.928.643.665	11.912.033.995
8. Chi phí bán hàng	24		4.136.200.345	3.550.273.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.526.248.394	13.126.589.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.588.440.285	16.204.820.554
11. Thu nhập khác	31		683.530.990	363.832.036
12. Chi phí khác	32		1.525.569.823	892.483.877
13. Lợi nhuận khác	40		(842.038.833)	(528.651.841)
14. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		(688.727.592)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		21.057.673.860	15.676.168.713
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	1.693.260.652	2.914.064.115
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		768.089.509	563.344.110
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		18.596.323.699	13.325.448.708
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		369.206.284	(1.096.523.689)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		18.227.117.415	14.421.972.397
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.8	2.301	2.832

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	767.394.975.145	716.052.710.636
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa	02	(405.648.295.714)	(586.471.280.897)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.355.023.221)	(12.242.953.765)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13.261.380.466)	(17.424.271.771)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.087.823.053)	(2.595.911.081)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.585.430.336	15.824.187.778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.763.551.010)	(90.907.704.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	308.864.332.017	22.234.776.043
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5.828.712.224)	(5.212.714.171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	553.345.863	
3. Tiền chi cho vay	23	-	(13.383.239.086)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	6.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.033.211.942)	(19.098.291.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	155.951.202	209.749.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.752.627.101)	(37.478.094.876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	26.050.450.000	23.150.000.000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu	32	(3.842.500)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.671.352.367	360.462.307.271
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(437.289.871.483)	(350.972.804.762)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.947.592.102)	(6.383.914.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(305.519.503.718)	26.255.588.009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.407.798.802)	11.012.269.176
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.630.727.151	13.622.000.146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	659.950.158	(3.542.171)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.882.878.507	24.630.727.151

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Năm 2009**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Đầu tư và Thương mại DIC – là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển – Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 9 ngày 11 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 13-13Bis Kỳ Đồng – phường 9 – quận 3 – thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng
 - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Khánh – Thành phố Đà Nẵng
 - + Ngày mua: 1/10/2007
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt
 - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Hội – huyện Đức Trọng – Tỉnh Lâm Đồng
 - + Ngày thành lập: 31/01/2008
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

Danh sách các công ty con không được hợp nhất

- Công ty TNHH Một thành viên bao bì Đà Nẵng
 - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Khánh – Thành phố Đà Nẵng
 - + Ngày mua: 1/07/2008
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - + Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính: Công ty đang tìm đối tác bán lại toàn bộ phần vốn của Công ty TNHH Một thành viên bao bì Đà Nẵng theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 66A-009/BBHĐQT-DIC INTRACO ngày 26/03/2009.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt
 - + Địa chỉ: 21 Lý Chính Thắng - Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Ngày thành lập: 28/05/2007
 - + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%
 - + Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính: Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hướng Việt thành lập để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng và kinh doanh địa ốc văn phòng cho thuê tại số 112 Trần Hưng Đạo, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh nhưng việc thực hiện dự án này tạm dừng. Đến ngày 30/09/2009, công ty đã góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hướng Việt 10.095.940.000 đồng thông qua việc ứng trước vốn cho công ty đối tác trong Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hướng Việt để thực hiện các thủ tục ban đầu của dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2
+ Địa chỉ: xã Yên Mao – huyện Thanh Thủy – Tỉnh Phú Thọ
+ Ngày thành lập: 22/11/2007
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 49%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 49%
+ Phương pháp hợp nhất: Phương pháp giá gốc vì công ty có dự định thoái vốn đầu tư.
- Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Minh Phong
+ Địa chỉ: 135/17/19 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
+ Ngày thành lập: 18/04/2007
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 49%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 49%
+ Phương pháp hợp nhất: Phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở, cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ.
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	3.878.558.424	3.380.381.021
Tiền gửi ngân hàng	19.004.320.083	21.250.346.130
Cộng	22.882.878.507	24.630.727.151

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	9.900.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương (*)	12.172.733.333	-
Phải thu khác	734.202.617	903.068.179
Cộng	22.806.935.950	903.068.179

(*) Thực chất đây là khoản lãi vay phát sinh từ việc vay vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/11/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương trong đó có nội dung: "Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương thông nhất trả toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh kể từ ngày góp vốn cho đến ngày 30/09/2009 (theo lãi suất thực tế ngân hàng DIC phải trả) mà DIC đã góp đầu tư chuyển cho Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương và Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2. Số tiền trên Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương chuyển thẳng vào Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 theo tiến độ dự án và theo yêu cầu của DIC để nộp vốn góp còn thiếu của DIC tại Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 (vốn điều lệ chưa nộp đủ theo số vốn đã đăng ký kinh doanh)".

3. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.134.327.553	2.274.837.405
Công cụ, dụng cụ	99.732.781	92.863.632
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.654.709.318	4.288.145.324
Thành phẩm	698.250.493	2.311.266.847
Hàng hoá	104.955.162.142	14.713.482.269
Cộng giá gốc hàng tồn kho	111.542.182.287	23.680.595.477
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	111.542.182.287	23.680.595.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.672.319.189	20.734.801.291	49.918.851.400	695.807.365	367.268.980	82.389.048.225
Số tăng trong năm	320.545.455	3.298.974.443	2.458.850.505	84.680.342	-	6.163.050.745
- Mua trong năm	66.000.000	3.298.974.443	2.458.850.505	84.680.342		5.908.505.290
- Đầu tư XDCB hoàn thành	254.545.455					254.545.455
Số giảm trong năm	10.072.000	-	42.717.823.201	-	-	42.727.895.201
- Giảm khác	10.072.000	-	42.717.823.201	-	-	42.727.895.201
Số dư cuối năm	10.982.792.644	24.033.775.734	9.659.878.704	780.487.707	367.268.980	45.824.203.769
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.645.091.312	4.184.217.747	7.609.600.628	305.664.505	67.063.717	13.811.637.909
Số tăng trong năm	1.629.296.944	2.844.604.972	1.423.239.536	114.047.691	64.925.445	6.076.114.588
Số giảm trong năm	4.603.585	-	3.930.611.234	-	-	3.935.214.819
Số dư cuối năm	3.269.784.671	7.028.822.719	5.102.228.930	419.712.196	131.989.162	15.952.537.678
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.027.227.877	16.550.583.544	42.309.250.772	390.142.860	300.205.263	68.577.410.316
Tại ngày cuối năm	7.713.007.973	17.004.953.015	4.557.649.774	360.775.511	235.279.818	29.871.666.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.595.940.000	12.595.940.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	65.971.512.998	56.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	302.700.000	302.700.000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty Cp Đầu tư Phát triển Xây Dựng Minh Hưng - 30.000 cổ phiếu)	302.700.000	302.700.000
Cộng	78.870.152.998	69.398.640.000

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh bao gồm:

Tên công ty	31/12/2009		01/01/2009	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty con		12.595.940.000		12.595.940.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt (a)	55,00%	10.095.940.000	55,00%	10.095.940.000
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Đà Nẵng (b)	100,00%	2.500.000.000	100,00%	2.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		65.971.512.998		56.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong (c)	49,00%	9.471.512.998		
Công ty Cổ phần Xi Măng Hữu Nghị 2 (d)	49,00%	56.500.000.000	49,00%	56.500.000.000
Cộng		78.567.452.998		69.095.940.000

(a) Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt được thành lập trên cơ sở thỏa thuận của hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng và kinh doanh địa ốc văn phòng cho thuê tại số 112 Trần Hưng Đạo, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và Công ty TNHH sản xuất – thương mại – dịch vụ Yên Khánh. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007 là 30.000.000.000 đồng. Công ty sở hữu 55% vốn điều lệ tương đương với 16.500.000.000 đồng. Công ty đã tiến hành góp vốn vào công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt là 10.095.940.000 đồng thông qua việc ứng trước vốn cho Công ty TNHH sản xuất – thương mại – dịch vụ Yên Khánh để thực hiện dự án. Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động thương mại.

(b) Công ty đang tiến hành bán toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH Một thành viên bao bì Đà Nẵng theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 66A-009/BBHĐQT-DIC INTRANCO ngày 26/03/2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(c) - Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong là công ty con của Công ty tại thời điểm 01/01/2009, tuy nhiên trong kỳ công ty đã chuyển nhượng một phần vốn góp để trở thành là công ty liên kết của công ty với tỷ lệ sở hữu là 49% vốn điều lệ.

- Báo cáo tài chính năm 2009 kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong còn chứa đựng một vấn đề chưa giải quyết là ghi nhận tổn thất thực tế liên quan đến tai nạn của Tàu Minh An. Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong là chủ sở hữu của tàu Minh An. Tàu Minh An gặp tai nạn vào ngày 30/11/2007, đã được bít vá dưới nước, sửa chữa và đưa vào khai thác lại vào ngày 22/06/2008 với tổng chi phí là 23.731.297.189 đồng. Tuy nhiên, theo biên bản bồi thường giữa Bảo Việt Sài Gòn và Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong thì số tiền mà Bảo Việt Sài Gòn chấp thuận bồi thường là 15.179.165.302 đồng. Khoản tổn thất còn lại với số tiền là 8.552.131.887 đồng Công ty cổ phần thương mại vận tải Minh Phong đã ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục yêu cầu Bảo Việt Sài Gòn bồi thường giá trị tổn thất chung liên quan đến tai nạn này cho công ty. Tổn thất thực tế còn lại liên quan đến tai nạn này sẽ được xác định khi các bên liên quan thống nhất các chi phí tổn thất chung và khoản tiền bồi hoàn sẽ nhận được từ công ty bảo hiểm.

(d) Nhà máy xi măng của Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 đang trong quá trình đầu tư và thực hiện chậm hơn so với kế hoạch. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/11/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương- đối tác để thành lập Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 thì hai bên thống nhất tiếp tục thực hiện dự án và dự kiến quý 4 năm 2010 sẽ hoàn thành giai đoạn một của dự án. Trong số vốn đã góp vào Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 có 3.222.000.000 đồng là vốn góp của cán bộ công nhân viên công ty. Công ty đã ghi nhận khoản vốn góp này là nguồn vốn khác của công ty (xem thuyết minh số 12)

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	171.326.743	3.657.333.046
Chi phí lãi vay	5.088.684.227	9.269.904.760
+ Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt (*)	3.374.850.894	2.163.338.094
+ Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 (**)	1.713.833.333	7.106.566.666
Chi phí liên quan đến tai nạn tàu Minh An	-	24.887.415.586
Chi phí trả trước dài hạn khác	344.842.273	-
Cộng	5.604.853.243	37.814.653.392

(*) Chi phí lãi vay đến 31/12/2009 là khoản lãi vay phát sinh từ khoản vay dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt. Theo công văn 08/2009/CV-YK ngày 21/01/2010 của Công ty TNHH Yên Khánh - là đối tác của Công ty (thuyết minh V.5a trang 17) - thì nếu Công ty không tham gia dự án, Công ty TNHH Yên Khánh sẽ hoàn cả vốn lẫn lãi cho Công ty.

(**) Là khoản lãi vay từ việc vay đầu tư vào Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2, phát sinh từ 01/10/2009 đến 31/12/2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	230.189.149.971	128.599.615.304
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	10.558.434.400
Cộng	230.189.149.971	139.158.049.704

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (Năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Tài sản đảm bảo
HĐ HMTD số 50/07K/HDHM/TCB.HCM ngày 03/05/2007	Ngân hàng TM CP Kỹ thương Việt Nam	Theo từng khế ước nhận nợ	06 tháng	112.388.960.493	Giá trị tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ TDHM số 0015/09/TD/L.15 ngày 19/05/2009	Ngân hàng TM CP An Bình	Theo từng khế ước nhận nợ	04 tháng	85.201.894.367	Giá trị tài sản hình thành từ vốn vay
Thư cung cấp tiện ích chung số VNM CDT 090568 ngày 08/07/2009	Ngân hàng TNHH 1TV HSBC (Việt Nam)	Theo từng khế ước nhận nợ	03 tháng	32.598.295.111	Giá trị tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				230.189.149.971	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	605.986.083	2.426.748.727
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.754.955.971	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.537.471.208	313.164.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.041.938.638	2.431.927.739
Thuế thu nhập cá nhân	1.355.457	149.436.019
Các loại thuế khác	9.292.034	18.736.839
Cộng	9.950.999.391	5.340.013.327

9. Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	442.758.330
Chi phí phải trả khác	313.575.455	7.132.732.290
Cộng	313.575.455	7.575.490.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	224.956.814	118.219.501
Nhận trước tiền phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	18.275.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>627.751.882</u>	<u>14.369.278.180</u>
Cộng	<u>852.708.696</u>	<u>32.762.897.681</u>

11. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	-	10.331.998.476
Nợ dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>-</u>	<u>10.331.998.476</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	33.600.000.000	10.309.109.800	-	5.072.834.463	1.270.487.776	12.504.922.506
Tăng vốn trong năm trước	22.400.000.000	-		2.074.752.070	1.040.372.475	
Lãi trong năm trước						14.441.456.015
Tăng khác		450.000	3.982.000.000			-
Giảm trong năm trước		(100.000.000)		-	-	(4.778.476.546)
Trả cổ tức năm 2007						(6.383.914.500)
Giảm khác	(450.000)					
Số dư cuối năm trước	55.999.550.000	10.209.559.800	3.982.000.000	7.147.586.533	2.310.860.251	15.783.987.475
Tăng vốn trong năm nay	26.000.450.000	7.253.556.320				
Lãi trong năm nay						18.227.117.415
Phát hành cổ phiếu thưởng		(5.415.961.500)				(4.738.968.500)
Trả cổ tức năm 2008						(6.769.955.000)
Trích các quỹ				2.100.579.545	747.208.636	(4.528.251.817)
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát						(231.500.000)
Giảm khác			(820.000.000)			(263.347.412)
Số dư cuối năm nay	82.000.000.000	12.047.154.620	3.162.000.000	9.248.166.078	3.058.068.887	17.479.082.161

(*) Vốn khác của chủ sở hữu 3.162.000.000 đồng là vốn mà công ty đã nhận của cán bộ công nhân viên để góp vốn đầu tư vào công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	%	01/01/2009	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Cp Đầu tư và Phát triển Xây Dựng	19.330.760.000	23,57	12.600.000.000	21,43
Vốn góp của các đối tượng khác	62.669.240.000	76,43	43.399.550.000	78,57
Cộng	82.000.000.000	100,00	55.999.550.000	100,00

c) Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.200.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.200.000	5.599.955
- Cổ phiếu phổ thông	8.200.000	5.599.955
Số lượng cổ phiếu được mua lại	384	
- Cổ phiếu phổ thông	384	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.199.616	5.599.955
- Cổ phiếu phổ thông	8.199.616	5.599.955
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	734.781.762.147	667.512.647.666
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	693.730.200.727	618.380.817.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.051.561.420	48.024.458.164
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.107.371.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9.814.481.675	6.509.190.027
Chiết khấu thương mại	9.632.621.309	6.335.756.476
Giảm giá hàng bán	181.860.366	173.433.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	724.967.280.472	661.003.457.639
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	683.915.719.052	611.871.627.815
Doanh thu thuần dịch vụ	41.051.561.420	48.024.458.164
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	1.107.371.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	627.900.066.315	542.597.688.368
Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.372.281.276	40.943.841.271
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.714.317.264	27.212.757.590
Giá vốn xây dựng	-	1.096.148.146
Cộng	670.986.664.855	611.850.435.375

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.951.202	239.887.161
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.632.041.693	8.875.558.486
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	634.471.997	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.149.480
Cộng	4.422.464.892	9.118.595.127

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.928.643.665	11.912.033.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.223.547.820	9.403.703.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.074.196.610
Cộng	12.152.191.485	25.389.934.108

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Trong năm 2009, công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.693.260.652	2.914.064.115
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.693.260.652	2.914.064.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.227.117.415	14.421.972.397
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.227.117.415	14.421.972.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.921.643	5.092.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.301	2.832

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do phát hành cổ phiếu thưởng.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.011.579.553	40.839.607.096
Chi phí nhân công	14.816.411.810	13.278.565.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.076.114.588	7.200.448.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.262.462.693	17.813.150.293
Chi phí khác bằng tiền	949.042.629	9.530.171.557
Cộng	66.115.611.273	88.661.943.320

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010